



Flashcardo.com

เราหวังว่าแฟลชการ์ดแบบพิมพ์ได้เหล่านี้จะเป็นประโยชน์สำหรับคุณ หากต้องการค้นหาผลิตภัณฑ์แฟลชการ์ดเพิ่มเติม กรุณาไปที่เว็บไซต์ของเรา [www.flashcardo.com/th](http://www.flashcardo.com/th) บน Flashcardo.com เรามีบริการแฟลชการ์ดออนไลน์ แฟลชการ์ดแบบทบทวนวันละวัน แฟลชการ์ดวิดีโอ และอีกมากมาย ทั้งหมดฟรีและพร้อมสำหรับผู้เรียนทั่วโลก

### ลิขสิทธิ์ หมายเหตุเกี่ยวกับสิทธิการใช้งาน

ไฟล์ PDF นี้ได้รับการคุ้มครองตามกฎหมายลิขสิทธิ์และสงวนสิทธิ์ทั้งหมด คุณสามารถแบ่งปันไฟล์ PDF นี้กับใครก็ได้ อย่างไรก็ตาม คุณไม่สามารถอนุญาตให้นำไฟล์ PDF นี้หรือเนื้อหาของมันไปขาย หากคุณมีคำถาม กรุณาไปที่ [www.flashcardo.com/th](http://www.flashcardo.com/th) เพื่อ ติดต่อ与我们 ขอบคุณ!

### ข้อจำกัดความรับผิดชอบ

ไฟล์ PDF นี้ถูกจัดทำขึ้น “ตามสภาพ” โดยไม่มีการรับประกันใด ๆ ไม่ว่าจะโดยชัดแจ้งหรือโดยนัย รวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงการรับประกันด้านการขาย ความเหมาะสมสำหรับวัตถุประสงค์เฉพาะ และการไม่ละเมิดสิทธิ์ ในทุกกรณี ผู้เขียนหรือผู้ถือสิทธิ์ลิขสิทธิ์จะไม่รับผิดชอบต่อการเรียกร้อง ค่าเสียหาย หรือความรับผิดใด ๆ ไม่ว่าจะเกิดจากการฟ้องร้องตามสัญญา การละเมิด หรืออื่น ๆ ที่เกิดจากหรือเกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้ หรือการใช้งานและการดำเนินการอื่น ๆ ที่เกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้

ลิขสิทธิ์ © 2025 Flashcardo.com. สงวนสิทธิ์ทั้งหมด

## การพิมพ์แบบสองหน้า

โปรดทราบว่าแฟลชการ์ดเหล่านี้ถูกออกแบบมาให้พิมพ์แบบสองหน้า หากเครื่องพิมพ์ของคุณไม่สามารถพิมพ์แบบสองหน้าได้ กรุณา  
ดาวน์โหลดไฟล์ PDF แฟลชการ์ดแบบหน้าเดียวสำหรับการพิมพ์แทน

พื้นฐาน



ผม/ฉัน

คุณ

เขา

เธอ

มัน

เรา

พวกคุณ

พวกเขา

อะไร

ใคร

ที่ไหน

ทำไม

อย่างไร

อันไหน

เมื่อ

ต่อจากนั้น

ถ้า

จริง

แต่

เพราะว่า

ไม่

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

นี้

นั้น

ทั้งหมด

หรือ

และ

ที่นี่

ที่นั่น

ซ้าย

ขวา

ตอนนี้

ตอนบ่าย

ตอนเช้า

กลางคืน

เข้า

ตอนเย็น

เที่ยงวัน

เที่ยงคืน

ชั่วโมง

นาฬิกา

วินาที

วัน

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

สัปดาห์

เดือน

ปี

เมื่อวาน

วันนี้

พรุ่งนี้

วันจันทร์

วันอังคาร

วันพุธ

วันพฤหัสบดี

วันศุกร์

วันเสาร์

วันอาทิตย์

ผู้หญิง

ผู้ชาย

ความรัก

แฟนหนุ่ม

แฟนสาว

เพื่อน

จูบ  
คำนาม

เพศสัมพันธ์

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

เด็ก

เด็กผู้หญิง

เด็กผู้ชาย

แม่  
เป็นกันเอง

พ่อ  
เป็นกันเอง

แม่  
เป็นทางการ

พ่อ  
เป็นทางการ

พ่อแม่

ลูกชาย

ลูกสาว

น้องสาว

น้องชาย

พี่สาว

พี่ชาย

สามี

ภรรยา

ทุก

เสมอ

แท้จริงแล้ว

อีกครั้ง

แล้ว

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

น้อยกว่า

มากที่สุด

มากกว่า

ไม่มี

มาก  
อย่างมาก

ด้านนอก

ด้านใน

ไกล

ใกล้

ด้านล่าง

ด้านบน

ด้านข้าง

ด้านหน้า

ด้านหลัง  
สถานที่

ทุกคน

ด้วยกัน

อื่น ๆ

ฤดูใบไม้ผลิ

ฤดูร้อน

ฤดูใบไม้ร่วง

ฤดูหนาว

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

มกราคม

กุมภาพันธ์

มีนาคม

เมษายน

พฤษภาคม

มิถุนายน

กรกฎาคม

สิงหาคม

กันยายน

ตุลาคม

พฤศจิกายน

ธันวาคม

ทิศเหนือ

ทิศตะวันออก

ทิศใต้

ทิศตะวันตก

บ่อย

ทันที

ทันใดนั้น

ถึงแม้ว่า

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

ตัวเลข



|    |    |    |
|----|----|----|
| 0  | 1  | 2  |
| 3  | 4  | 5  |
| 6  | 7  | 8  |
| 9  | 10 | 11 |
| 12 | 13 | 14 |
| 15 | 16 | 17 |
| 18 | 19 | 20 |

hai

một

không

năm

bốn

ba

tám

bảy

sáu

mười một

mười

chín

mười bốn

mười ba

mười hai

mười bảy

mười sáu

mười năm

hai mươi

mười chín

mười tám

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

hai mươi sáu

hai mươi hai

hai mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi mốt

ba mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi

ba mươi bảy

năm mươi

bốn mươi tám

bốn mươi bốn

năm mươi chín

năm mươi lăm

năm mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

sáu mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi

sáu mươi sáu

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

tám mươi

bảy mươi bảy

bảy mươi ba

tám mươi tám

tám mươi bốn

tám mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi mốt

chín mươi

một trăm linh một

một trăm

chín mươi chín

một trăm năm mươi mốt

một trăm mười

một trăm linh năm

hai trăm linh sáu

hai trăm linh hai

hai trăm

ba trăm

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

ba trăm ba mươi

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

bốn trăm linh bốn

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm tám mươi bốn

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

năm trăm linh chín

năm trăm linh năm

năm trăm

sáu trăm

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

sáu trăm mười sáu

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

bảy trăm linh hai

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

bảy trăm bảy mươi

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

tám trăm linh tám

tám trăm linh ba

tám trăm

chín trăm

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

một nghìn không trăm linh  
một

một nghìn

chín trăm chín mươi

hai nghìn

một nghìn hai trăm ba mươi  
bốn

một nghìn không trăm mười  
hai

hai nghìn ba trăm bốn mươi  
lăm

hai nghìn không trăm hai  
mười ba

hai nghìn không trăm linh hai

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

bốn nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

ba nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy  
mười tám

năm nghìn

bốn nghìn không trăm bốn  
mười lăm

bảy nghìn tám trăm chín  
mười

bảy nghìn

sáu nghìn

chín nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

tám nghìn

mười nghìn không trăm linh  
một

mười nghìn

chín nghìn không trăm chín  
mười

bốn mươi bốn nghìn

ba mươi nghìn ba trăm

hai mươi nghìn không trăm  
hai mươi

một triệu

năm trăm nghìn

một trăm nghìn

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

bảy mươi triệu

mười triệu

sáu triệu

một tỷ

tám trăm triệu

một trăm triệu

hai mươi tỷ

mười tỷ

chín tỷ

một nghìn tỷ

ba trăm tỷ

một trăm tỷ

คำกริยา



รู้

คิด

มา

วาง

เอา

ค้นหา

ฟัง

ทำงาน

พูดคุย

ให้

ชอบ

ช่วยเหลือ

รัก

โทร

รอ

ยื่น

นั่ง

ปิด  
ประตู

เปิด  
ประตู

แพ้

ชนะ

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

ตาย

มีชีวิต

เปิด  
สวิตช์ไฟ

ปิด  
สวิตช์ไฟ

ฆ่า

ทำให้บาดเจ็บ

สัมผัส

ดู

ดื่ม

กิน

เดิน

พบ

เติมพ่น  
กีฬา

จูบ  
คำกริยา

ติดตาม

แต่งงาน

ตอบ

ถาม

ดึง

ผลัก

กด

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

ดี

จับ

ต่อสู้

ขว่าง

วิ่ง  
คำกริยา

อ่าน

เขียน

แก้ไข

นับ

ตัด

ขาย

ซื้อ

จ่าย

เรียน

ฝัน

นอน  
ฝัน

เล่น

ฉลอง

เฟลิดเฟลิน

ทำความสะอาด

ยิง

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

ป้องกัน

โจมตี

ขโมย  
คำกริยา

เผา

ช่วยชีวิต

บิน

ถ่มน้ำลาย

เตะ

กัด

หายใจ

ดม

ร้องไห้

ร้องเพลง

ยิ้ม

หัวเราะ

เติบโต

หด

โต้เถียง

แบ่งปัน

ให้อาหาร

ซ่อน

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhỏ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

เดือน

ว่ายนํ้า  
คำกริยา

กระโดด

ยก

ขุด

ส่งมอบ

มองหา

ฝึกฝน

เดินทาง

ทาสี

เปิด  
กฏูญแจ

ลืดอก

ล้าง

อธิษฐาน

ทำอาหาร

อาเจียน

ตะโกน

อ้าง

พิมพ์

คำนวณ

หาได้

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

คำคุณศัพท์



ใหม่

เก่า

น้อย

มาก  
ตัวเลข

ผิด

ถูกต้อง

แย่

ดี

มีความสุข

สั้น

ยาว

เล็ก

ใหญ่  
ทั่วไป

สวย

ห่วย

แก่

สีขาว

สีดำ

สีแดง

สีน้ำเงิน

สีเขียว

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

สีเหลือง

ช้า

เร็ว

ตกลง

ไม่ยุติธรรม

ยุติธรรม

ยาก

ง่าย

รวย

ยากจน

แข็งแรง  
กล้ามเนื้อ

อ่อนแอ

ปลอดภัย

เหนื่อย

ภูมิใจ

อึด

ป่วย

สุขภาพดี  
สุขภาพ

โกรธ

ต่ำ

สูง  
ทั่วไป

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

หวาน

เปรี้ยว

อ่อน

แข็ง

น่ารัก

โง่

บ้า

ยุ่ง

สูง  
คน

เตี้ย

วิตกกังวล

ประหลาดใจ

สุขภาพ

ชั่วร้าย

ฉลาด

หนาว

ร้อน

สีส้ม

สีเทา

สีน้ำตาล

สีชมพู

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

น่าเบื่อ

หนัก

เบา

เหงา

หิว

กระหายน้ำ

เศร้า

สูงขึ้น

แบน

แคบ

กว้าง

ลึก

ตื้น

ใหญ่โต  
อย่างมาก

สกปรก

สะอาด

เต็ม

ว่างเปล่า

แพง

ถูก

เช็กซี่

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

dốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

ขี้เกียจ

กล้าหาญ

ใจกว้าง

เปียก

แห้ง  
คำคุณศัพท์

ดัง

เจ็บ

เด็ดเจ้า

ฝนตก

มีหมอก

มีเมฆ

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

กีฬา



ยิมนาสติก

เทนนิส

วู  
กีฬา

บันจี้กระดาน

กอล์ฟ

ฟุตบอล

บาสเกตบอล

ว่ายน้ำ  
กีฬา

การดำน้ำ

การเดินป่า

วิ่งมาราธอน

ไตรกีฬา

ปีงปอง

ยกน้ำหนัก

ชกมวย

แบดมินตัน

สเกตลีลา

สโนว์บอร์ด

สกี

สกีครอสคันทรี่

ฮอกกี้น้ำแข็ง

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

วอลเลย์บอล

แฮนด์บอล

วอลเลย์บอลชายหาด

รักบี้

คริกเกต

เบสบอล

อเมริกันฟุตบอล

โปโลน้ำ

กีฬากระโดดน้ำ

กีฬาได้คลื่น

แข่งเรือใบ

แข่งพายเรือ

โยคะ

เต้นรำ

การกระโดดร่ม

หมากรุก

โปกเกอร์

โบว์ลิ่ง

บิลเลียด

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

สัตว์



หมู

วัว

ม้า

สุนัข

แกะ

ลิง

แมว

หมี

ไก่  
สัตว์

เปิด

ผีเสื้อ

ผึ้ง

ปลา  
สัตว์

แมงมุม

งู

เสือ

หนูขนาดเล็ก  
เล็ก

กระต่าย

สิงโต

ลา

ช้าง

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

นกฟิราบ

แมลง  
ปีก

ยุ่ง

แมลงวัน

มด

ปลาวาฬ

ปลาฉลาม

ปลาโลมา

หอยทาก

กบ

หมีแพนด้า

หมีขั้วโลก

หมาป่า

โคอาลา

จิงโจ้

ยีราฟ

สุนัขจิ้งจอก

ฮิปโป

ค้างคาว

นกเรเวน

หงส์

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

นกนางนวล

นกยูง

เพนกวิน

นกแก้ว

หอนอนผีเสื้อ

แมลงปอ

ปลาหมึก

ปลาหมึกยักษ์

ม้าน้ำ

แมวน้ำ

แมงกะพรุน

ปู

ไดโนเสาร์

เต่าบก  
ทั่วไป

จระเข้

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

ประเทศ



ยุโรป

เอเชีย

อเมริกา

แอฟริกา

สหราชอาณาจักร

สเปน

สวิตเซอร์แลนด์

อิตาลี

ฝรั่งเศส

เยอรมนี

ไทย

สิงคโปร์

รัสเซีย

ญี่ปุ่น

อิสราเอล

อินเดีย

จีน

สหรัฐอเมริกา

เม็กซิโก

แคนาดา

ชิลี

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

บราซิล

อาร์เจนตินา

แอฟริกาใต้

ไนจีเรีย

โมร็อกโก

ลิเบีย

เคนยา

แอลจีเรีย

อียิปต์

นิวซีแลนด์

ออสเตรเลีย

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

ร่างกาย



ศีรษะ

จมูก

ผม

ปาก

หู

ดวงตา

มือ

เท้า

หัวใจ

สมอง

คอ

ก้น

ไหล่

เข่า

ขา

แขน

ท้อง

เต้านม

หลัง  
ร่างกาย

ฟัน

ลิ้น

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

ริมฝีปาก

นิ้วมือ

นิ้วเท้า

กระเพาะอาหาร

ปอด

ตับ

เส้นประสาท

ไต

ลำไส้

หน้าผาก

คาง

แก้ม

เข่า

นิ้วหัวแม่มือ

นิ้วก้อย

นิ้วนาง

นิ้วกลาง

นิ้วชี้

เล็บมือ

ส้นเท้า

กระดูกสันหลัง  
ทั่วไป

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

กล้ามเนื้อ

กระดูก  
ร่างกาย

โครงกระดูก

กระดูกซี่โครง

กระดูกสันหลัง  
หนึ่ง

กระดูกซี่โครง

หลอดเลือดดำ

หลอดเลือดแดง

ช่องคลอด

อสุจิ

องคชาต

ลูกอัณฑะ

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

บ้าน



ประตู

ห้องครัว

ห้องอาบน้ำ

ห้องนั่งเล่น

ห้องนอน

สวน

โรงรถ

ผนัง

ชั้นใต้ดิน

ห้องน้ำ  
บ้าน

บันได  
บ้าน

หลังคา

หน้าต่าง  
อาคาร

มิด

ถ้วย  
ร้อน

แก้ว

จาน

ถ้วย  
หนาว

ถึงขยะ

ชาม

โต๊ะทำงาน

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

เตียง

กระจก

ผักบัว

โซฟา

รูปภาพ

นาฬิกา

โต๊ะ

เก้าอี้

เพื่อนบ้าน

ลิฟต์

ระเบียง

ห้องใต้หลังคา

ปล่องไฟ

ชั้นไม้

ตะเกียบ

ชุดมีดช้อนส้อม

ช้อน

ส้อม

ทัพพี

หม้อ

กระทะ

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

หลอดไฟ

ชั้นวางหนังสือ

ผ้าม่าน

ฟูก

หมอน

ผ้าห่ม

ชั้นวางของ

ลิ้นชัก

ตู้เสื้อผ้า

ถัง

ไม้กวาด

เครื่องชั่งน้ำหนัก

ตะกร้าซักผ้า

อ่างอาบน้ำ

ผ้าเช็ดตัว

สบู่

กระดาดชำระ

ผ้าขนหนู

อ่างล้างหน้า

บันได  
สวน

กล่องจดหมาย

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

หฺ



hàng rào

อาหาร



ไข่

ชีส

นม

ปลา  
อาหาร

เนื้อสัตว์

กระดุก  
อาหาร

น้ำมัน

ขนมปัง

น้ำตาล

ชีสโกแลต

ลูกกวาด

เค้ก

น้ำ

กาแฟ

ชา

เปียร์

ไวน์

สลัด

ซูป

ของหวาน

อาหารเช้า

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

อาหารกลางวัน

อาหารเย็น

พิชซ่า

ไอศกรีม

เนย

โยเกิร์ต

ทูน่า

แซลมอน

แฮม

เบคอน

ไส้กรอก

เนื้อไก่วง

เนื้อไก่  
เนื้อ

เนื้อวัว

เนื้อหมู

เนื้อแกะ

ผักทอง

เห็ด

เห็ดทรัฟเฟิล

กระเทียม

กระเทียมต้น

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

ขิง

มะเขือยาว

มันเทศ

แครอท

แตงกวา

พริก

พริกหยวก

หัวหอม

มันฝรั่ง

กะหล่ำดอก

กะหล่ำปลี

บรอกโคลี

ผักกาดหอม

ปวยเล้ง

ไม๊ไฟ  
อาหาร

ข้าวโพด

ขึ้นฉ่ายฝรั่ง

ถั่วลันเตา

ถั่ว  
อ่อน

ลูกแพร์

แอปเปิล

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

มะกอก

มะเดื่อฝรั่ง

อินทผลัม

มะพร้าว

อัลมอนด์

เฮเซลนัท

ถั่วลิสง

กล้วย

มะม่วง

กีวี

โอโวคาโด

สับปะรด

แตงโม

องุ่น

เมลอนหวาน

ราสเบอร์รี่

บลูเบอร์รี่

สตอเบอร์รี่

เชอร์รี่

ลูกพลัม

แอปริคอต

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

ลูกพีช

เลมอน

เกรปฟรุต

ส้ม

มะเขือเทศ

สัระแห่น

ตะไคร้

อบเชย

วานิลลา

เกลือ

พริกไทย

ผงกะหรี่

ยาสูบ

เต้าหู้

น้ำส้มสายชู

ก่วยเตี๋ยว

นมถั่วเหลือง

แป้ง

ข้าว

ข้าวโอ๊ต

ข้าวสาลี

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

ถั่วเหลือง

ถั่ว  
แข็ง

น้ำผึ้ง

แยม

หมากฝรั่ง

แพนเค้ก

คุกกี้

พุดดิ้ง

มัฟฟิน

โดนัท

เครื่องดื่มชูกำลัง

น้ำส้ม

น้ำแอปเปิ้ล

มิลค์เชค

โค้ก

ช็อกโกแลตร้อน

ค็อกเทล

รัม

วิสกี

วอดก้า

รายการอาหาร

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

อาหารทะเล

สปาเก็ตตี้

ซูชิ

ป๊อปคอร์น

มันฝรั่งทอดกรอบ

ปีกไก่ทอด

เฟรนช์ฟรายส์

มัสตา์ด

มายองเนส

ซอสมะเขือเทศ

แซนด์วิช

ฮอตดอก

เบอร์เกอร์

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

โรงเรียน



หนังสือ

ห้องสมุด

การบ้าน

การสอบ

บทเรียน

วิทยาศาสตร์

ประวัติศาสตร์

ศิลปะ

ปากกา

ดินสอ

ที่หนึ่ง

ที่สอง

ที่สาม

ที่สี่

วิจัย

ปริญญา

สนามกีฬา

พจนานุกรม

ภาคเรียน

สมุดบันทึก

เราคณิต

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

การเมือง

ปรัชญา

เศรษฐศาสตร์

พลศึกษา

ชีววิทยา

คณิตศาสตร์

ภูมิศาสตร์

วรรณกรรม

เคมี

ฟิสิกส์

ไม้บรรทัด

ยางลบ

กรรไกร

เทปขาว

กาว

ปากกาลูกลื่น

คลิปหนีบกระดาษ

3%

100%

0%

ลูกปากกั้เมตร

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

ba phần trăm

kẹp giấy

bút bi

mét khối

không phần trăm

một trăm phần trăm

ตารางเมตร

ไมล์

เมตร

มิลลิเมตร

เซนติเมตร

เดซิเมตร

การบวก

การลบ

การคูณ

การหาร

พื้นที่

ปริมาตร

สี่เหลี่ยมผืนผ้า

สี่เหลี่ยมจัตุรัส

สามเหลี่ยม

วงกลม

ลิตร

มิลลิลิตร

ตัน

กิโลกรัม

กรัม

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

แม่เหล็ก

กล้องจุลทรรศน์

กรวย

ห้องปฏิบัติการ

การบรรยาย

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

## ธรรมชาติ



เถาถ่าน

ไฟ

เพชร

ดวงจันทร์

ดวงอาทิตย์

ดาว

ดาวเคราะห์

ชายฝั่ง  
ทะเล

ทะเลสาบ

ป่า

ทะเลทราย

เนินเขา

หิน

แม่น้ำ

หุบเขา

ภูเขา

เกาะ

มหาสมุทร

ทะเล

น้ำแข็ง

หิมะ

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

พายุ

ฝน

ลม

ต้นไม้

หญ้า

ดอกกุหลาบ

ดอกไม้  
ทั่วไป

โลหะ

ดิน

ลาวา

ถ่านหิน

ทราย

ดินเหนียว

จรวด

ดาวเทียม

กาแล็กซี

ดาวเคราะห์น้อย

ทวีป

เส้นศูนย์สูตร

ขั้วโลกใต้

ขั้วโลกเหนือ

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

ลำธาร

ป่าดิบชื้น

ถ้ำ

น้ำตก

ชายฝั่ง  
แม่น้ำ

ธารน้ำแข็ง

แผ่นดินไหว

ปล่องภูเขาไฟ

ภูเขาไฟ

บรรยากาศ

น้ำท่วม

หมอก

รู้จักน้ำ

ฟ้าร้อง

ฟ้าแลบ

พายุฝนฟ้าคะนอง

อุณหภูมิต่ำ

พายุไต้ฝุ่น

พายุเฮอริเคน

เมฆ

กิ่งไม้

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

ไบโม่

ราก

ลำต้น  
ดินโม่

เมสึดพันธุ์

พลาสติก

คาร์บอนไดออกไซด์

อะตอม

เหล็ก  
ตารางธาตุ

ออกซิเจน

ทอง

ธาตุเงิน  
ตารางธาตุ

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

การขนส่ง



รถยนต์

รถบัส

รถไฟ

สถานีรถไฟ

ป้ายรถเมล์

เครื่องบิน

เรือ

รถบรรทุก

รถจักรยาน

รถมอเตอร์ไซด์  
ใหญ่

รถแท็กซี่

ไฟจราจร

ที่จอดรถ

ถนน

बाटเตरी

เครื่องยนต์

ถุงลมนิรภัย

พวงมาลัย

เข็มขัดนิรภัย

ยางรถ

ท้ายรถ

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

เครื่องจำหน่ายตั๋วอัตโนมัติ

ห้องขายตั๋ว

รถไฟใต้ดิน

รถไฟความเร็วสูง

หัวรถจักร

รถราง

รถโรงเรียน

รถตู้

สนามบิน

สายการบิน

เฮลิคอปเตอร์

ชั้นหนึ่ง  
เครื่องบิน

ชั้นประหยัด

ชั้นธุรกิจ

เลื้อยชีพ

ตู้คอนเทนเนอร์

เรือดำน้ำ

เรือสำราญ

เรือขนตู้คอนเทนเนอร์

เรือยอซท์

เรือเฟอร์รี่

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

ท่าเรือ

เรือชูชีพ

เรดาร์

ไฟถนน

ทางเท้า

ปั้มน้ำมัน

เขตก่อสร้าง

ทางม้าลาย

การจราจรติดขัด

มอเตอร์เวย์

รถถัง

รถชุด

รถแทรกเตอร์

รถพ่วง

รถสก็๊ตเตอร์  
เล็ก

กระเช้าไฟฟ้า

ra đũa

xuống cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-móc

máy kéo

xe cáp treo

เมือง



โรงพยาบาล

โรงเรียน

บ้าน  
อาคาร

บิล

ตลาด

ซูเปอร์มาร์เก็ต

อพาร์ทเมนต์

มหาวิทยาลัย

ฟาร์ม

โบสถ์

ร้านอาหาร

บาร์

ยิม

สวนสาธารณะ

ห้องน้ำ  
ทั่วไป

แผนที่

รถพยาบาล

ตำรวจ  
ทั่วไป

นักดับเพลิง  
ทั่วไป

ประเทศ

ชานเมือง

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

หมู่บ้าน

การรับประกัน

ห้างสรรพสินค้า

ร้านขายยา

ตู้กระฟ้า

ปราสาท

สถานเอกอัครราชทูต

โบสถ์ยิว

วัด  
ค่านาม

โรงงาน

มัสยิด

ศาลากลางจังหวัด

ที่ทำการไปรษณีย์

น้ำพุ

ไนท์คลับ

ม้านั่ง

สนามกอล์ฟ

สนามฟุตบอล

สระว่ายน้ำ  
อาคาร

สนามเทนนิส

ศูนย์บริการข้อมูลการท่องเที่ยว

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

คาสีโน

หอศิลป์

พิพิธภัณฑ์

อุทยานแห่งชาติ

ของที่ระลึก

พิพิธภัณฑ์สัตว์น้ำ

สไลด์น้ำ

รถไฟเหาะตีลังกา

สวนน้ำ

สวนสัตว์

สนามเด็กเล่น

ทางออกฉุกเฉิน  
อาคาร

สัญญาณเตือนไฟไหม้

ถังดับเพลิง

สถานีตำรวจ

รัฐ

ภูมิภาค

เมืองหลวง

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

โรงพยาบาล



อุบัติเหตุ

ผู้ป่วย

การผ่าตัด

ยาเม็ด

ไข้

ไอ

ห้องฉุกเฉิน

แผนกดูแลผู้ป่วยหนัก

ห้องนั่งรอ

แอสไพริน

ยานอนหลับ

วันหมดอายุ

ปริมาณการใช้ยา

ยาแก้ไอ

ผลข้างเคียง

อินซูลิน

ยาผง

แคปซูล

วิตามิน

ยาแก้ปวด

ยาปฏิชีวนะ

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

แบคทีเรีย

ไวรัส

หัวใจวาย

โรคท้องร่วง

โรคเบาหวาน

โรคหลอดเลือดสมอง

โรคหอบหืด

โรคมะเร็ง

ไขหวัดใหญ่

ปวดฟัน

ผิวไหม้แดด

เจ็บคอ

ปวดท้อง

การติดเชื้อ

ภูมิแพ้

ตะคริว

ปวดหัว

เข็มฉีดยา

ไม้ค้ำยันรักแร้

ภาพถ่ายเอ็กซเรย์

เครื่องอัลตราซาวด์

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quỵ

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

พลาสติกปิดแผล

เก้าอี้รถเข็น

เฟือก

ชีพจร

การบาดเจ็บ

จุกเงิน

การกระทบกระเทือนทางสมอง

แผลไฟไหม้

กระดุกหัก

ยาเม็ดคุมกำเนิด

การตรวจครรภ์

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

อาชีพ



นายแพทย์

นางพยาบาล

ตำรวจ  
คน

ประธานาธิบดี

กัปตัน

นักสืบ

นักบิน

ศาสตราจารย์

ครู

ทนายความ

เลขานุการ

ผู้ช่วย

ผู้พิพากษา

ผู้จัดการ

พ่อครัว

คนขับแท็กซี่

คนขับรถบัส

นางแบบ

ศิลปิน

นายกรัฐมนตรี

เภสัชกร

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

นักดับเพลิง  
คน

ทันตแพทย์

ผู้ประกอบการ

นักการเมือง

โปรแกรมเมอร์

แอร์โฮสเตส

นักวิทยาศาสตร์

คุณครูอนุบาล

สถาปนิก

นักบัญชี

ที่ปรึกษา

อัยการ

ผู้จัดการทั่วไป

บอดีการ์ด

เจ้าของบ้าน

บริการ

เจ้าหน้าที่รักษาความปลอดภัย

ทหาร

ชาวประมง

พนักงานทำความสะอาด

ช่างประปา

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

ช่างไฟฟ้า

เกษตรกร

พนักงานต้อนรับ

บุรุษไปรษณีย์

พนักงานแคชเชียร์

ช่างทำผม

นักเขียน

นักข่าว  
หนังสือพิมพ์

ช่างภาพ

ไลฟ์การ์ด

นักร้อง

นักดนตรี

นักแสดง

ผู้สื่อข่าว  
โทรทัศน์

โค้ช

กรรมการ

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

ธุรกิจ



เงิน  
ธนาคาร

สำนักงาน

ความเครียด

ประกันภัย

เจ้าหน้าที่

แผนก

เงินเดือน

ที่อยู่

จดหมาย

หมายเลขโทรศัพท์

ยูอาร์แอล

ที่อยู่อีเมล

เว็บไซต์

อีเมล

ลายเซ็น

ขาดทุน

กำไร

ลูกค้า

จำนวนเงิน

บัตรเครดิต

รหัสผ่าน

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

ตู้เอทีเอ็ม

ภาชี

ห้องประชุม

นามบัตร

เทคโนโลยีสารสนเทศ

ทรัพยากรมนุษย์

ฝ่ายกฎหมาย

การบัญชี

การตลาด

การขาย

เพื่อนร่วมงาน

นายจ้าง

ลูกจ้าง

บันทึก

การนำเสนอ

แฟ้มเอกสาร

ตาราง

โปรเจคเตอร์

พัสดุ

แสดมปี

ซองจดหมาย

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

เบราร์เซอร์

การลงทุน

ตลาดหลักทรัพย์

ธนบัตร

เหรียญ

ดอกเบี้ย

เงินกู้

หมายเลขบัญชี

บัญชีธนาคาร

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

อุปกรณ์



โทรศัพท์

ชุดทีวี

กล้องถ่ายรูป

วิทยุ

พัดลม

เครื่องปรับอากาศ

เครื่องชงกาแฟ

เครื่องปั๊มลม

เครื่องดูดฝุ่น

เครื่องเป่าผม

กาต้มน้ำ

เครื่องล้างจาน

เตาปรุงอาหาร

เตาอบ

ไมโครเวฟ

ตู้เย็น

เครื่องซักผ้า

รีโมทคอนโทรล

หูฟัง

เมาส์

แป้นพิมพ์

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

ฮาร์ดไดรฟ์

ยูเอสบีสตีก

เครื่องสแกน

เครื่องพิมพ์

จอ

แล็ปท็อป

หุ่นยนต์

ลำโพง

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt